

**CÔNG TY TNHH SIPI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SIPI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SIPI VIETNAM

Tên công ty viết tắt: SIPI VIETNAM COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109731248

**3. Ngày thành lập:** 10/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 294 Đường Lạc Trung , Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967067846

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 4.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690(Chính) |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 9.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 13. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 14. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 16. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 18. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán lẻ bằng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4762 |
| 20. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4763 |
| 21. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4764 |
| 22. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4771 |
| 23. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4772 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                            | 4781 |
| 25. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>-Không bao gồm đấu giá bán lẻ qua internet                                                                                                                                                       | 4791 |
| 27. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                            | 8292 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                        | 8299 |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 32. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                               | 8551 |
| 33. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                 | 8552 |
| 34. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>-Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng<br>-Đào tạo về sự sống<br>-Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng<br>-Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại<br>-Dạy đọc nhanh | 8559 |
| 35. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                      | 3311 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                      | 3313 |
| 38. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                        | 2013 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                      | 2029 |
| 40. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                       | 2030 |
| 41. | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                                                                                                                                                                                         | 2211 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                            | 2219 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                | 2220 |
| 44. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                 | 2310 |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                    | 2391 |
| 46. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                         | 2392 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                 | 2393 |
| 48. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                      | 2410 |
| 49. | Đúc sắt, thép                                                                                 | 2431 |
| 50. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                | 2511 |
| 51. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                    | 2512 |
| 52. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591 |
| 53. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |
| 54. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                   | 2593 |
| 55. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610 |
| 56. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620 |
| 57. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 59. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 60. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 61. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 62. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 63. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 64. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 65. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 66. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 67. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 68. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN THỊ NGỌC ÁNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 11/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026192001284

Ngày cấp: 29/11/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Trung, Xã Tuân Chính, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn P71504 Times City Park Hill, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội